

TÌM HIỂU NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN

Lưu Tuấn Anh

Mọi ý kiến đóng góp: luutuananh@yonsei.ac.kr

Trong quá trình dạy tiếng Hàn, cũng như các ngoại ngữ khác, bên cạnh những kiến thức về từ vựng, tình huống hội thoại, cách phát âm..., giảng dạy ngữ pháp cũng là công việc không thể thiếu. Bởi ngữ pháp là toàn bộ những quy tắc biến đổi và kết hợp của từ thành cụm từ và câu trong một ngôn ngữ. Tuy nhiên, do đặc điểm và tính chất của sinh viên ngành Hàn Quốc học, việc giảng dạy về ngữ pháp, ở đây cụ thể là ngữ pháp tiếng Hàn không chỉ dừng lại ở những cấu trúc ngữ pháp cơ bản, đơn thuần để học sinh dựa vào đó mà ghép các từ thành câu. Trang bị cho sinh viên những kiến thức về ngôn ngữ, đặc biệt là những kiến thức ngôn ngữ trong tiếng Hàn cũng rất quan trọng. Nói cách khác, khi học về ngữ pháp, sinh viên cần có những kiến thức ngôn ngữ cơ bản tối thiểu phải nắm được ở tiếng Hàn. Sở dĩ là vì, các sinh viên không được học về ngôn ngữ, hoặc có thì cũng là những kiến thức về tiếng Việt, đã được tiếp thu từ trước đây rất lâu khi học ở PTTH, tiếng Hàn và tiếng Việt lại khác nhau về loại hình nên sẽ hạn chế sinh viên đối với việc tư duy trong học tập, hiểu, phân tích vấn đề và luyện tập đặt câu... Bài giảng “ngữ pháp tiếng Hàn” này, vì vậy được biên soạn nhằm đưa ra một số khái niệm ngôn ngữ cơ bản nói chung và một số trường hợp đặc biệt có ở tiếng Hàn nói riêng, giúp cho sinh viên có được những nhận thức ở một chừng mực nhất định về các thuật ngữ ngôn ngữ khi học về ngữ pháp.

Với tính chất như vậy, bài giảng được chia thành hai phần: phần những khái niệm ngôn ngữ cơ bản và phần ứng dụng trong ngữ pháp tiếng Hàn. Bài giảng được sử dụng kèm theo trong các tiết học về tiếng Hàn, kèm theo các giáo trình dạy tiếng Hàn, được vận dụng khi giải thích các cấu trúc ngữ pháp. Do đó, về thời lượng bài giảng có thể không bị khống chế ở một số tiết nhất định, chuyên về ngữ pháp mà được chia ra và xen lẫn vào các tiết dạy tiếng. Tuy nhiên không phải là bài giảng chuyên sâu về ngôn ngữ học, nên bài giảng sẽ chỉ cố gắng đưa ra trình bày và giải thích một số khái niệm ngôn ngữ học một cách dễ hiểu nhất. Phần hai của bài giảng là các ứng dụng trong ngữ pháp tiếng Hàn, với những cấu trúc cụ thể có liên quan đến các khái niệm ngôn ngữ đã trình bày ở phần một. Hy vọng bài giảng sẽ góp phần thúc đẩy sự tiến bộ của sinh viên trong việc học tiếng Hàn.

Phần 1: MỘT SỐ KHÁI NIỆM NGÔN NGỮ CƠ BẢN

I. TIẾNG HÀN VÀ CHẤP DÍNH

Tiếng Hàn thuộc loại hình ngôn ngữ chấp dính, với những khái niệm những thuật ngữ tương đối mới mẻ với người học là người Việt.

Để nhập môn tiếng Hàn, khi bắt đầu học về ngữ pháp tiếng Hàn, cần nắm được một số đặc điểm sau:

a) Trong tiếng Hàn có phụ tố là những hình vị hạn chế, không có khả năng vận dụng độc lập, được gắn vào căn tố hay từ để thay đổi ý nghĩa từ vựng của căn tố hay từ đó (phụ tố phái sinh), hoặc chấp dính vào một từ, một thân từ nào đó để biểu thị các chức năng cú pháp hay chuyển đổi phạm trù ngữ pháp cho từ hay thân từ mà nó kết hợp.

b) Hiện tượng chấp dính thể hiện rõ ràng trong quá trình biến đổi dạng thức của từ (활용: conjugation). Các phụ tố ngữ pháp, có khả năng thay thế kết hợp vào phân thân từ mang ý nghĩa từ vựng để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp cho từ, khác với việc thể hiện ra bằng trật tự sắp xếp từ hay hư từ ở tiếng Việt. Về thực chất, chấp dính là hiện tượng nối các hình vị hư (empty morpheme - hình vị không có ý nghĩa từ vựng rõ ràng), vào hình vị thực để thực hiện phát ngôn.

Có thể hình dung việc biến đổi dạng thức của từ trong tiếng Hàn thành một hệ thống như sau:

- Chấp dính thay đổi các hình vị hư (ngữ pháp) biểu thị cách (조사 – tiểu từ) vào hình vị thực (từ vựng) là các thể từ (tên gọi chung cho danh từ, đại từ và số từ, những từ loại thường xuất hiện ở vị trí chủ ngữ và bổ ngữ trong câu), để biểu thị những mối quan hệ ngữ pháp trong câu của các từ này. Ví dụ như hình vị ngữ pháp ㅁ이 chấp dính vào sau danh từ 사람 (người) sẽ biểu thị 사람 (người) đảm nhận vai trò chủ ngữ trong câu, nhưng thay ㅁ이 bằng hình vị ngữ pháp 을 thì 을 sẽ biểu thị 사람 (người) làm thành phần bổ ngữ của câu.

Cách (case) ở đây như vậy, có thể hiểu là hình thái phạm trù của danh từ, biểu thị mối quan hệ ngữ pháp của nó với các từ khác trong cụm từ và câu.

- Chấp dính thay đổi các hình vị hư (ngữ pháp) biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp (어미 - đuôi từ: biểu thị ý nghĩa thời, thể, liên kết câu, kết thúc câu, kính ngữ...) vào hình vị thực (từ vựng) là các vị từ (tên gọi chung cho động từ, tính từ những từ loại thường xuất hiện ở vị trí vị ngữ trong câu). Ví dụ: Chấp dính thay

thế các hình vị ngữ pháp đuôi từ -습니다, -습니까, -었다, -겠다, -(으)면, -어서 ... vào hình vị từ vựng 읽- (đọc), ta sẽ có các ý nghĩa ngữ pháp sau cho từ:

읽습니다. : trần thuật (đọc) 읽겠다. : tương lai (sẽ đọc)

읽습니까? : nghi vấn (đọc à) 읽으면... : liên kết điều kiện (nếu đọc)

읽었다. : quá khứ (đã đọc) 읽어서... : liên kết nguyên nhân (vì đọc)

c) Trong tiếng Hàn trật tự của các thành phần câu đảo ngược so với tiếng Việt. Cụ thể là thường thì thành phần bổ nghĩa cho một thành phần khác luôn được đặt trước các thành phần được bổ nghĩa như:

bổ ngữ trước vị ngữ:

밥을 먹는다

cơm ăn

trạng ngữ (trạng từ) trước vị ngữ:

밥을 맛있게 먹는다

cơm ngon ăn

định ngữ trước danh từ (danh ngữ):

이 책(sách này),

này sách

어제 빌려 준 책 (sách hôm qua đã cho mượn) ...

hôm qua cho mượn sách ...

d) Một phạm trù ngữ pháp khác là kính ngữ, phạm trù ngữ pháp khá đặc biệt, khó có thể thấy rõ trong tiếng Việt, tiếng Anh... Trong tiếng Hàn ngữ pháp kính ngữ hình thành theo hệ thống với những quy tắc nhất định. Cụ thể nhất, và có thể thấy rõ nhất là phép kính ngữ đối với các đối tượng tham gia giao tiếp thể hiện bằng chấp dính đuôi từ (hình vị ngữ pháp) vào vị trí cuối của phát ngôn (đuôi câu). Các hình vị ngữ pháp - đuôi từ này theo đó được gọi là đuôi từ kết thúc câu, định dạng nên loại phát ngôn cho câu đồng thời biểu thị thái độ cung kính, khiêm nhường hay không của người nói đối với đối tượng người nghe.

e) Trong đối thoại trực tiếp giữa ngôi thứ nhất, người nói với ngôi thứ hai người nghe, thông thường chủ ngữ được rút gọn, do các bên đối tượng tham gia giao tiếp đã tự ngầm hiểu được chủ ngữ của câu. Tuy nhiên, không phải bất cứ lúc nào chủ ngữ cũng có thể được lược bỏ.

II. HÌNH VỊ VÀ TỪ

1. Hình vị (형태소):

Hình vị được định nghĩa là đơn vị ngôn ngữ có nghĩa nhỏ nhất trong thành phần từ, được thể hiện trong lời nói dưới dạng những hình tố cụ thể. Trong tiếng Việt, từ có thể bao gồm một hình vị như: vở, cửa, gạo..., hai hoặc ba hình vị như: công nhân, chiến lợi phẩm, bác sĩ... Hình vị có thể bao gồm trong nó một âm tiết như: bố, cháu... hoặc vài ba âm tiết như ở các trường hợp từ vay mượn tiếng nước ngoài: ra-đi-ô, tú-lơ-khơ...

Trong tiếng Hàn, hình vị được định nghĩa cũng tương tự như vậy: “형태소는 의미를 가지는 언어 단위 중에서는 가장 작은 언어 단위이다”, có nghĩa là hình vị là đơn vị ngôn ngữ có ý nghĩa nhỏ nhất trong các đơn vị ngôn ngữ. Tuy nhiên, hình vị trong các ngôn ngữ khác nhau có thể không giống nhau. Do đặc điểm của loại hình chấp dính, nên hình vị trong tiếng Hàn có nhiều điểm khác với hình vị tiếng Việt. Đa số các hình vị trong tiếng Việt có tính độc lập cao, có thể trở thành những từ độc lập nhưng hình vị tiếng Hàn lại được phân chia rõ ràng ra thành các hình vị tự do và hình vị hạn chế. Đây là cách phân loại hình vị theo tiêu chuẩn có hay không tính độc lập (khả năng hoạt động độc lập).

Hình vị hạn chế là những hình vị không có khả năng tồn tại độc lập, bắt buộc phải kết hợp phụ thuộc với các hình vị khác khi tham gia hoạt động ngôn ngữ: “의존형태소는 반드시 어떤 다른 형태소와 결합하여야만 문장에 쓰일 수 있고 단어 행세도 할 수 있는 것이다”. Hình vị hạn chế có số lượng lớn trong tiếng Hàn, bao gồm cả những hình vị có ý nghĩa từ vựng cụ thể (như: 높- : cao; 크- : lớn; 읽- : đọc), chúng hình thành nên một hệ thống, đối lập lại với các hình vị tự do là những hình vị có khả năng trở thành từ, hoạt động độc lập trong câu “단독으로 단어가 될 수 있는 형태소” (ví dụ như: 사람 : người; 책 : sách...).

Căn cứ theo tiêu chuẩn ý nghĩa, hình vị tiếng Hàn cũng được phân chia thành hai loại: 1) các hình vị từ vựng (lexical morphemes), là những hình vị biểu thị ý nghĩa từ vựng như: 사람: người; 하늘 : bầu trời; 먹- : ăn; 푸르: xanh. 2) các hình vị ngữ pháp (grammatical morphemes) như: -았/었-(thời quá khứ); -아/어서(ý nghĩa liên kết câu nguyên nhân kết quả)... Tất cả các hình vị biểu thị ý nghĩa ngữ pháp trong tiếng Hàn đều là các hình vị hạn chế, không có khả năng hoạt động độc lập. Đặc điểm này dẫn đến một khác biệt giữa tiếng Hàn và tiếng

Việt là, nếu như trong tiếng Việt ý nghĩa ngữ pháp được thể hiện ra bằng các từ độc lập (hư từ), thì trong tiếng Hàn ý nghĩa ngữ pháp được biểu hiện nhờ vào các hình vị phụ thuộc chấp dính vào sau các hình vị khác.

Ngược lại với các hình vị ngữ pháp, hình vị từ vựng trong tiếng Hàn, như trên đã đề cập, bao gồm cả các hình vị tự do và hình vị hạn chế, điều mà hầu như không thể thấy được trong tiếng Việt. Sở dĩ có như vậy là do, các hình vị biểu thị ý nghĩa từ vựng cho động từ và tính từ trong tiếng Hàn tất cả đều là hình vị hạn chế. Hay nói cách khác chúng chỉ được coi là động từ hay tính từ khi đằng sau các bộ phận biểu thị ý nghĩa từ vựng này đã có những đuôi từ ngữ pháp được chấp dính vào.

2. Căn tố và phụ tố phái sinh (어근과 파생접사)

a) *Căn tố (어근)*: Phần mang ý nghĩa sự vật, ý nghĩa từ vựng và là bộ phận trung tâm của từ, không bị thay đổi trong quá trình biến đổi hình thái cấu tạo của từ, không chứa bất kỳ phụ tố nào. Có thể nói vắn tắt là phần còn lại của từ sau khi đã gạt bỏ tất cả các yếu tố cấu tạo từ (như phụ tố cấu tạo từ 파생접사) và biến đổi dạng thức từ (như đuôi từ ngữ pháp 어미). Ví dụ: 깨끗-, 조용-, 급-, 손, 고기 trong 깨끗하다(sạch), 조용하다(yên lặng), 급하다(gấp, vội), 맨손(chỉ tay không), 날고기(thịt sống)... là các căn tố. Khác với căn tố tiếng Việt, có thể độc lập trở thành đơn vị từ, ở tiếng Hàn, căn tố là bộ phận trung tâm của từ, xung quanh nó có sự chấp dính thêm vào các phụ tố cấu tạo từ đem lại ý nghĩa mới cho từ, hay chuyển đổi từ về mặt từ loại.

Nói cách khác, điểm khác nhau giữa tiếng Việt và tiếng Hàn là: trong tiếng Việt căn tố hoạt động độc lập như từ được viết tách rời ra, trước và sau có dấu ngừng nghỉ, còn trong tiếng Hàn khái niệm căn tố là để đối lại với phụ tố (phái sinh), với một trong những phương pháp cấu tạo nên từ mới của tiếng Hàn là chấp dính trực tiếp các phụ tố (phái sinh) vào căn tố.

Có những trường hợp cho thấy căn tố của danh từ có thể hoạt động độc lập như từ giống như trong tiếng Việt, chẳng hạn như 손 (tay) là căn tố trong 맨손 (tay không), 고추 (ớt) là căn tố trong 풋고추 (ớt xanh), đồng thời khi ở bên ngoài cấu trúc từ ghép này, chúng cho thấy khả năng hoạt động độc lập như những từ căn tố “tay, ớt” trong tiếng Việt. Điều này có thể giải thích như sau: thứ nhất, dù là căn tố “tay, ớt” có thể hoạt động độc lập như từ giống như trong tiếng Việt, nhưng chúng lại có điểm khác là khi xuất hiện trong câu hay cú thường

xuất hiện chấp dính kèm theo chúng là những hình vị ngữ pháp biểu thị “cách” (biểu thị thành phần câu của từ). Thứ hai, khái niệm căn tố trong tiếng Hàn là dùng để chỉ một đơn vị thành phần trong lĩnh vực cấu tạo từ (ở đây là đơn vị có ý nghĩa từ vựng thực, làm trung tâm), nên khái niệm này chỉ xuất hiện trong cấu trúc từ ghép, đối lập lại với khái niệm phụ tố cấu tạo từ. Do đó, sẽ không dùng đến khái niệm căn tố trong những trường hợp mà căn tố có hình thái trùng với từ, không có phụ tố. Thứ ba, bên cạnh những căn tố của danh từ như trường hợp “tay, ót” nêu trên, tất cả các căn tố của động từ, tính từ chiếm số lượng lớn trong từ vựng tiếng Hàn không có khả năng hoạt động độc lập, chúng chỉ có ý nghĩa thực nhưng là các hình vị hạn chế, như trường hợp 깨끗-, 조용- trong 깨끗하다(sạch), 조용하다(yên lặng). Những căn tố này chỉ trở thành từ hoạt động độc lập khi chúng đã hoàn chỉnh và được chấp dính với những đuôi từ ngữ pháp.

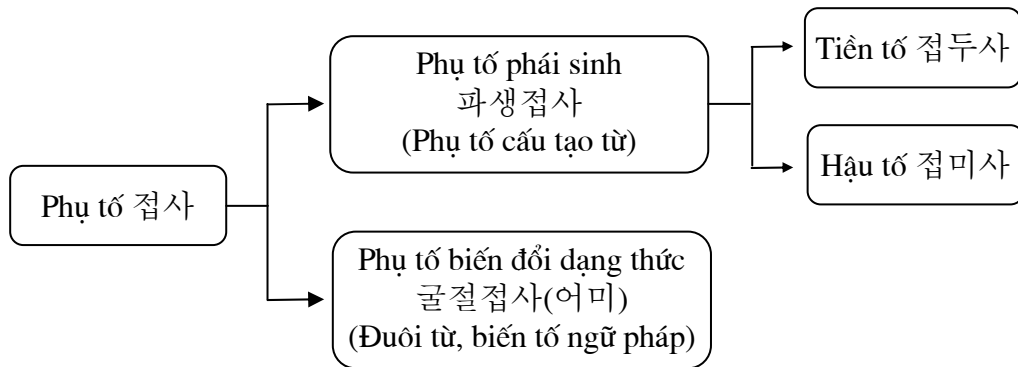
b) Phụ tố phái sinh (파생접사):

Phụ tố trong tiếng Hàn được định nghĩa là : “접사는 단어의 중심부, 즉 어근이나 어간에 붙여 의미를 더하거나 자격을 바꾸는 주변부의 기능을 하는 형식형태소이다” dịch theo tiếng Việt thành: “phụ tố trong tiếng Hàn là hình vị hư (empty morpheme) làm thành phần phụ gắn vào xung quanh thành phần chính của từ như căn tố hay thân từ để bổ sung thêm ý nghĩa từ vựng hay thay đổi tính chất (ngữ pháp) cho từ”.

Theo đó, phụ tố đại thể được chia thành hai loại là: phụ tố cấu tạo từ (hay còn gọi là phụ tố phái sinh, derivational affix) kết hợp vào căn tố (hay từ) để tạo nên một từ mới và phụ tố ngữ pháp (hay còn gọi là phụ tố biến đổi dạng thức, inflectional affix) đảm nhận việc biến đổi các dạng thức ngữ pháp cho từ.

Căn cứ theo vị trí được sắp xếp trong từ, so với bộ phận trung tâm của từ (căn tố, thân từ), phụ tố cũng được phân ra thành các tiền tố (prefix) và hậu tố (suffix). Trong tiếng Hàn không có trung tố (infix). Đồng thời, các phụ tố phái sinh cấu tạo từ, có cả tiền tố và hậu tố (tức là có cả phụ tố phái sinh được chấp dính ở phía trước lẫn phụ tố phái sinh chấp dính vào phía sau của căn tố) nhưng các phụ tố biến đổi dạng thức thì chỉ có hậu tố (tức là phụ tố biến đổi dạng thức duy nhất chỉ phân bố sau thân từ), do đó còn được gọi là đuôi từ (thành phần sau của từ).

Bảng phân loại phụ tố trong tiếng Hàn:



Tiêu chuẩn để có thể nhận biết một hình vị là phụ tố phái sinh hay căn tố gồm có các yếu tố như sau:

1) Có khả năng cấu tạo từ, đem lại ý nghĩa mới cho từ, căn tố. Ví dụ: [떡-] (ăn) + [-ㅇ] (phụ tố danh từ hoá động từ, tính từ) = [떡ㅇ](cái ăn). Tuy nhiên ý nghĩa của phụ tố khác với căn tố, không phải là ý nghĩa thực, rõ ràng mà là ý nghĩa hư, không cụ thể. ý nghĩa này, khi kết hợp với phụ tố có thể bổ sung thêm hay giới hạn cho ý nghĩa của phụ tố về mặt từ vựng. Ví dụ:

-개: chỉ dụng cụ, đồ dùng đơn giản: 덮개(cái nắp đậy), 지우개(cái tẩy, cái giẻ lau), 따개(cái mở nắp)...

-맨: đơn thuần chỉ là mỗi cái đó: 맨손(chỉ tay không), 맨발(chân không)...

2) Có tính phụ thuộc: Về mặt hình thái, phụ tố không có khả năng hoạt động độc lập. Chỉ đi theo, chấp dính vào bộ phận trung tâm của từ (căn tố, từ) để bổ sung thêm ý nghĩa cho căn tố (từ), hoặc chuyển đổi thuộc tính ngữ pháp hay chuyển đổi về mặt chức năng cú pháp của căn tố (từ) đó. Ví dụ:

-개 trong 지우개(cái tẩy, cái khăn lau), 덮개(cái nắp, vung)

-기 trong 크기(bề rộng, độ lớn), 밝기(độ sáng)

-히 trong 먹히다(bị ăn, được ăn)

-이 trong 먹이다(cho ăn)

là các phụ tố có tính chất của hình vị hạn chế (phụ thuộc), không thể tồn tại riêng biệt một mình.

3) Về mặt chức năng, phụ tố có khả năng tạo ra những biến hoá chuyển đổi về phạm trù cú pháp cho từ. Ví dụ: như chuyển đổi động từ thành danh từ: 떡- :ăn + -이 → 먹이: cái ăn; danh từ thành tính từ: 바보: đứa ngốc, đồ ngốc + -스럽 → 바보스럽다 : ngốc nghếch...; chuyển từ từ dạng chủ động sang bị động: 잡다: bắt + -히 → 잡히다: bị bắt.

4) Phụ tố có tính chất hạn chế trong phân bố (xuất hiện ở các cấu trúc từ). Chẳng hạn phụ tố danh từ hoá động từ -이 hay -음, -기 ở ví dụ dưới đây cho thấy rằng không phải đối với tất cả các căn tố động từ là nó có thể kết hợp được.

	-이	-음	-기
묻- (hỏi)	x	물음	x
죽- (chết)	x	죽음	x
달리- (chạy)	x	x	달리기
던지- (ném)	x	x	던지기
먹- (ăn)	먹이	x	x

3. Thân từ và đuôi từ (어간과 어미):

a) *Thân từ*: Khái niệm thân từ(stem) là chỉ vào cả tổng thể hoàn chỉnh của bộ phận mang ý nghĩa từ vựng trong từ, là cái được chấp dính với các đuôi từ ngữ pháp (phụ tố biến đổi dạng thức) ở phía sau trong quá trình biểu thị ý nghĩa ngữ pháp của từ, tổ hợp nên các cấu trúc cú pháp. Hay nói cách khác thân từ là phần còn lại của từ sau khi đã loại bỏ biến tố (phụ tố biến đổi dạng thức, hình vị ngữ pháp).

Thân từ tuy cùng có điểm chung với căn tố ở chỗ chúng đều là các hình vị thực, song khác với căn tố, nó là khái niệm chỉ ra thành phần của từ trong quá trình biến đổi dạng thức ngữ pháp (như chia động từ, tính từ) chứ không tham gia (không có chức năng) cấu tạo từ.

Nói một cách khác nếu như căn tố là thành phần cố định, không thay đổi trong quá trình cấu tạo từ thì thân từ là thành phần cố định của từ khi tham gia hoạt động ngữ pháp, biến đổi dạng thức. Ví dụ căn tố 먹-(ăn) là thành phần cố định khi thay đổi phụ tố kết hợp với nó (như 이, 히) để tạo nên các từ mới như 먹이다(cho ăn), 먹히다(được ăn, bị ăn)... Còn 먹이- hay 먹히- được gọi là thân từ, là phần cố định của từ khi biến đổi dạng thức ngữ pháp bằng cách chấp dính với các phụ tố ngữ pháp ở phía sau như:

먹인다 : đang ăn (는다)	먹힌다 : đang ăn (는다)
먹이었다 : đã ăn (었다)	먹히었다 : đã ăn (었다)
먹이겠다 : sẽ ăn (겠다)	먹히겠다 : sẽ ăn (겠다)
먹이고 : ăn và... (고)	먹히고 : ăn và... (고)
먹이면서 : vừa ăn vừa... (면서)	먹히면서 : vừa ăn vừa... (면서)

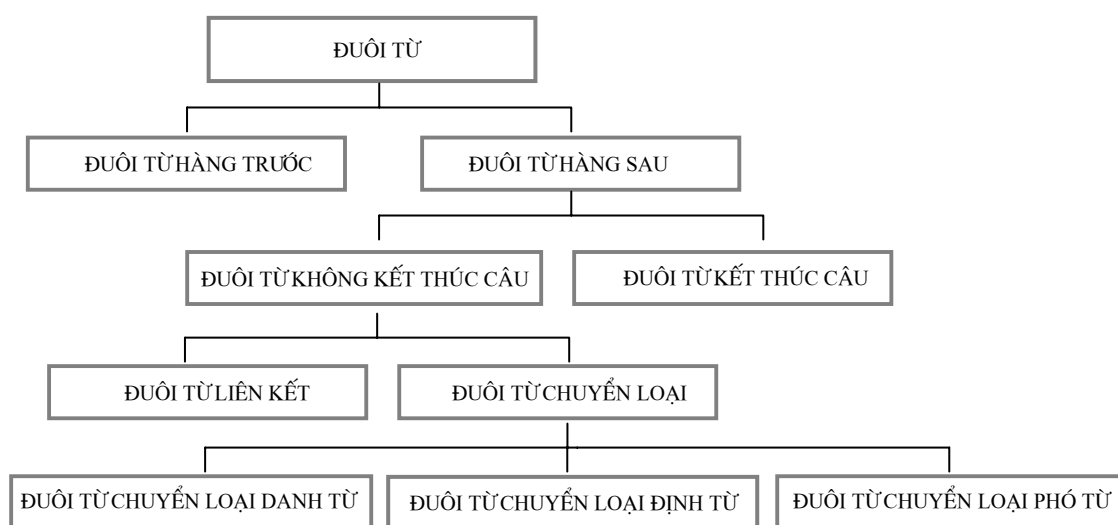
...

Đối với những từ có cấu trúc phức hợp (từ ghép) giữa căn tố và thân từ có sự khu biệt rõ ràng, nhưng trong cấu trúc từ đơn, cũng có khi căn tố và thân từ giống nhau, cùng được biểu hiện ra bởi một thành phần. Ví dụ, ở trường hợp **뛰는다**(đang đạp), là một từ đơn nên có thể phân tích thành **뛰**(đạp) vừa là căn tố vừa là thân từ, kết hợp với **는다** là phụ tố biến đổi dạng thức (chỉ thời hiện tại, câu trần thuật dạng văn viết). Trong những trường hợp này việc phân biệt khái niệm căn tố – thân từ không còn cần thiết nữa.

b) Đuôi từ:

Đuôi từ, như trên đã trình bày là những hình vị ngữ pháp phụ thuộc, chấp dính vào phía sau phần thân từ, đem lại ý nghĩa ngữ pháp cho từ trong quá trình biến đổi dạng thức. Đuôi từ như vậy là một tên gọi khác của phụ tố biến đổi dạng thức. Mặc dù vậy, đuôi từ nếu so sánh với phụ tố, cụ thể là phụ tố phái sinh, tuy cùng là hình vị hư (hình vị hình thức **형식형태소**) nhưng phụ tố phái sinh là yếu tố thay đổi trong cấu tạo từ còn đuôi từ là yếu tố thay đổi trong quá trình kết hợp ngữ pháp của từ (chia từ: **활용**: conjugation).

Các phụ tố làm đuôi từ trong tiếng Hàn, do vậy có một vai trò đặc biệt quan trọng trong việc biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp như: thời, thể, liên kết câu, thành phần câu, định dạng câu, biểu thị phép kính trọng với đối tượng giao tiếp v.v... Các phụ tố này trong tiếng Hàn được phân loại dựa theo vị trí phân bố trong cấu trúc kết hợp với từ và vai trò trong câu theo như bảng tổng hợp sau:



Trước hết căn cứ theo vị trí xuất hiện trong từ, đuôi từ được phân ra thành hai loại lớn là các đuôi từ thuộc hàng trước(**선어말어미**: Prefinal ending) và các

đuôi từ thuộc hàng sau (어말어미: final ending). Trong tiếng Hàn, việc kết hợp giữa đuôi từ với thân từ không có nhiều hạn chế, có thể có hai hay nhiều đuôi từ cùng được chấp dính, kết hợp vào một thân từ. Các đuôi từ ở hàng sau là các đuôi từ có vị trí biểu thị cho sự kết thúc một từ, còn các đuôi từ hàng trước không có chức năng này, chúng xuất hiện sau các thân từ và phía sau chúng bắt buộc phải có một đuôi từ hàng sau khác xuất hiện.

Về mặt ý nghĩa, các đuôi từ hàng trước thường là các đuôi từ biểu thị ý nghĩa ngữ pháp về thời, thể hay ý nghĩa kính trọng. Các đuôi từ hàng sau lại căn cứ theo khả năng có thể biểu thị sự kết thúc một câu hay không mà tiếp tục được chia thành đuôi từ kết thúc câu (종결어미: Terminative ending) và đuôi từ không kết thúc câu (비종결어미). Như chúng ta biết một đặc điểm trong tiếng Hàn là ở từ cuối cùng của câu bao giờ cũng được kết hợp các đuôi từ biểu thị sự kết thúc một câu, các đuôi từ này định dạng nên câu cho biết đó là thuộc vào loại câu gì, câu cảm thán hay câu nghi vấn, câu trần thuật v.v..., đồng thời qua các đuôi từ này, chúng ta cũng có thể biết được sắc thái tình cảm của người nói hay mức độ kính trọng đối với các đối tượng tham gia giao tiếp của người nói.

Ngược lại, đuôi từ không kết thúc câu chỉ biểu thị sự kết thúc một bộ phận của câu và cho thấy mối liên kết ngữ pháp giữa các thành phần câu. Do đó đuôi từ không kết thúc câu lại có thể chia nhỏ ra thành đuôi liên kết và đuôi chuyển loại từ. Đuôi từ liên kết (연결어미: Conjunctive ending) có chức năng nối các vế của câu với nhau còn đuôi từ chuyển loại (전성어미: Transition ending) là đuôi từ chuyển đổi chức năng ngữ pháp của các từ loại động từ, tính từ hay các cụm động từ, tính từ sang thành danh ngữ, định ngữ.

(Xem II, phần A; B; C)

4. Từ loại (품사):

“품사란 단어를 문법적 성질의 공통성에 따라 몇 갈래로 묶어 놓은 것이다”. Với ý nghĩa là: từ loại là các lớp từ được phân chia, gộp lại thành nhóm trên cơ sở tính đồng nhất về các thuộc tính ngữ pháp.

Có 3 tiêu chuẩn được căn cứ để phân chia từ loại trong tiếng Hàn:

- Chức năng ngữ pháp (기능): các chức năng và tính chất kết hợp cú pháp trong cụm từ và câu của từ. (Mối quan hệ của từ với các từ khác trong câu).

- Ngữ nghĩa (의미): ý nghĩa tổng quát của sự vật, hành động hoặc trạng thái, phẩm chất... của từ.